

CTCP Tư Vấn Xây Dựng Điện 3

Ngày 30/06/2025	12,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.4%	1.1%	9.0%

DT thuần Q2/25
66.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 25.1 60.2%
YoY: ▲ 35.7 115%

LN thuần Q2/25
3.21
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.93 -22.4%
YoY: ▲ 2.06 180%

LN sau thuế Q2/25
2.03
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.15 -51.4%
YoY: ▲ 1.71 535%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
5.3%
YoY: +/-▼ 5.2%

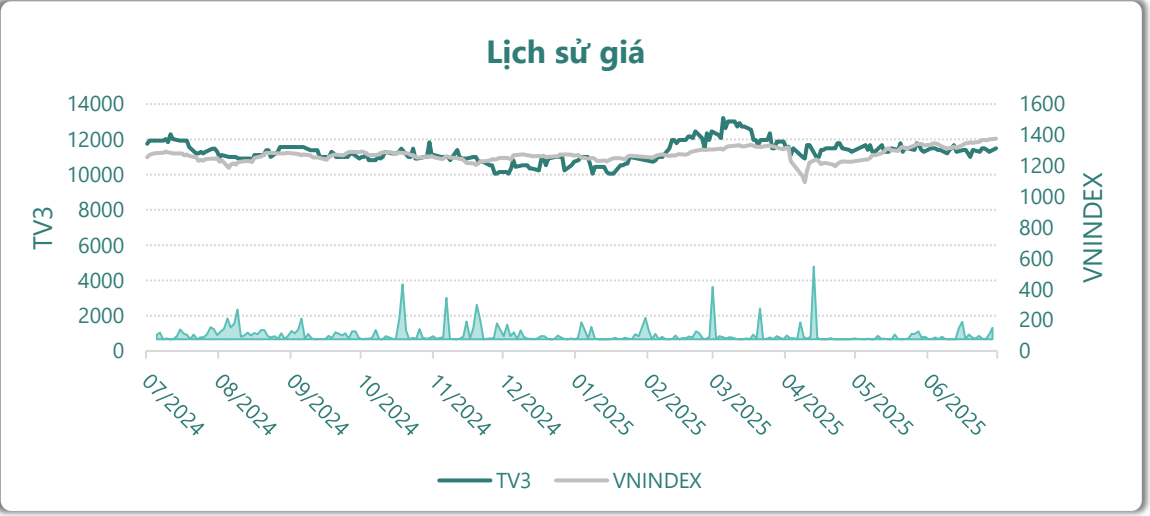
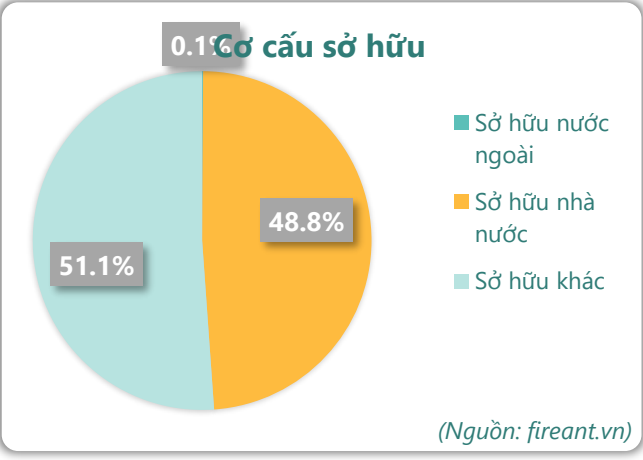
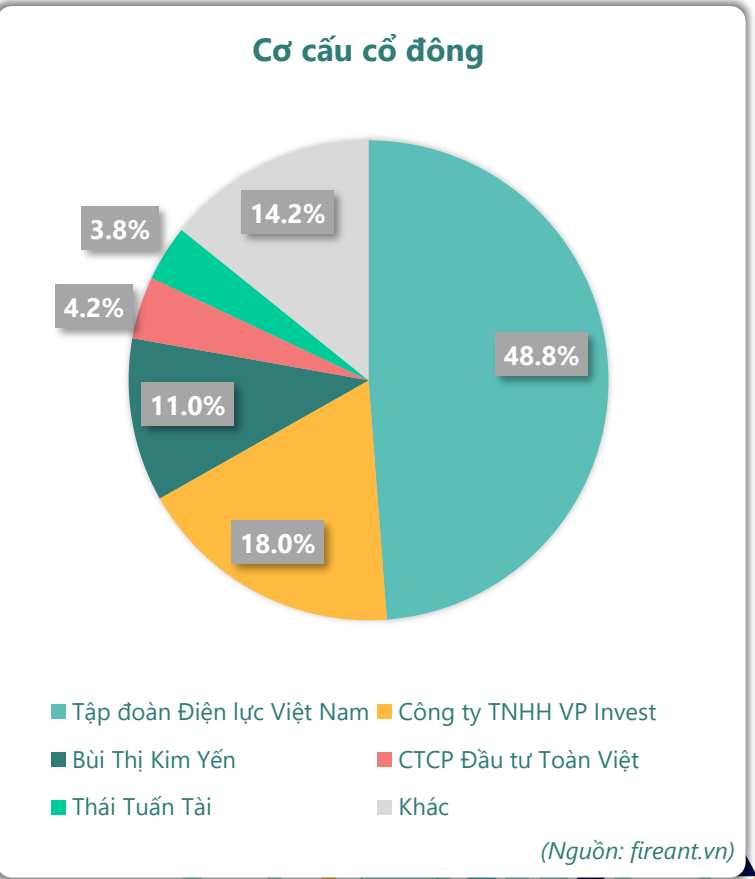
ROE (TTM) Q2/25
11.6%
YoY: +/-▲ 1.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,055 - 13,215
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	114
Số lượng CPLH (CP)	9,517,289
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,025
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.45
EPS	1,873
P/E	6.4

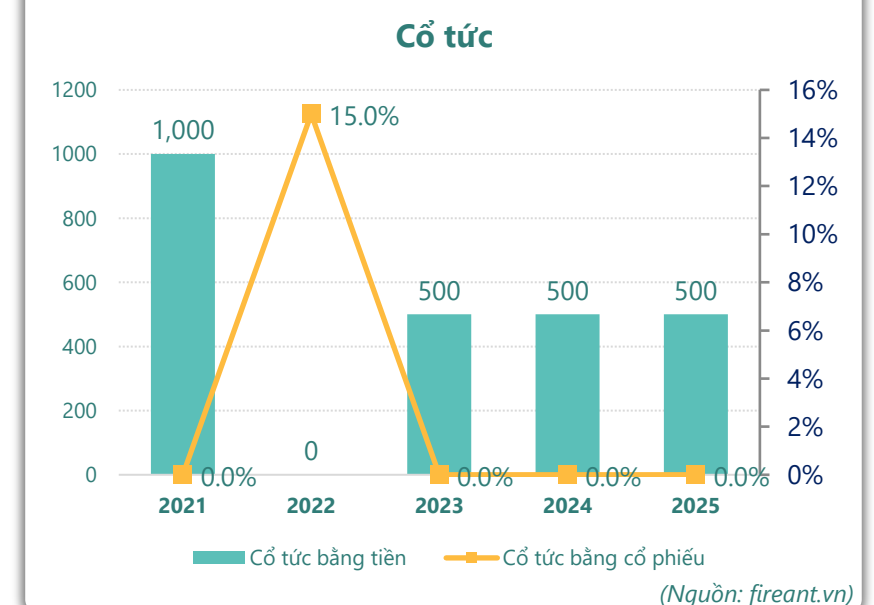
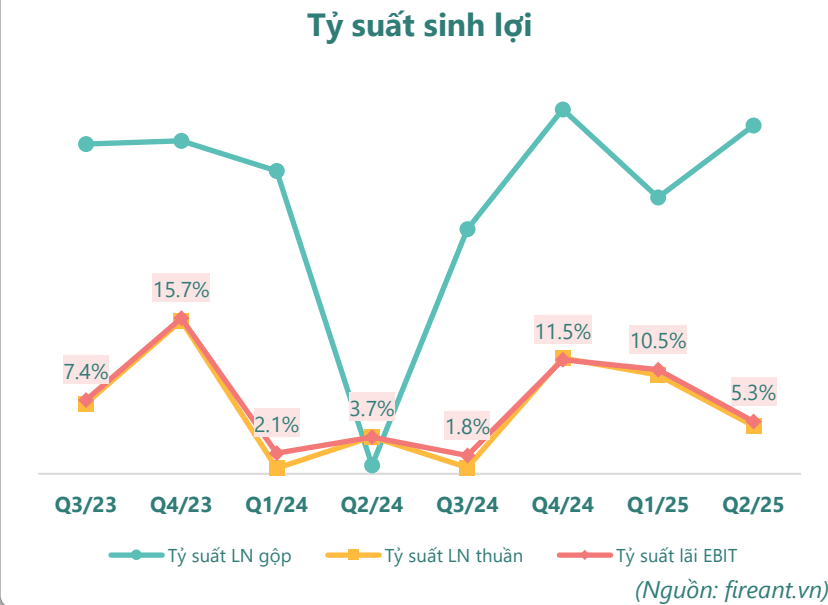
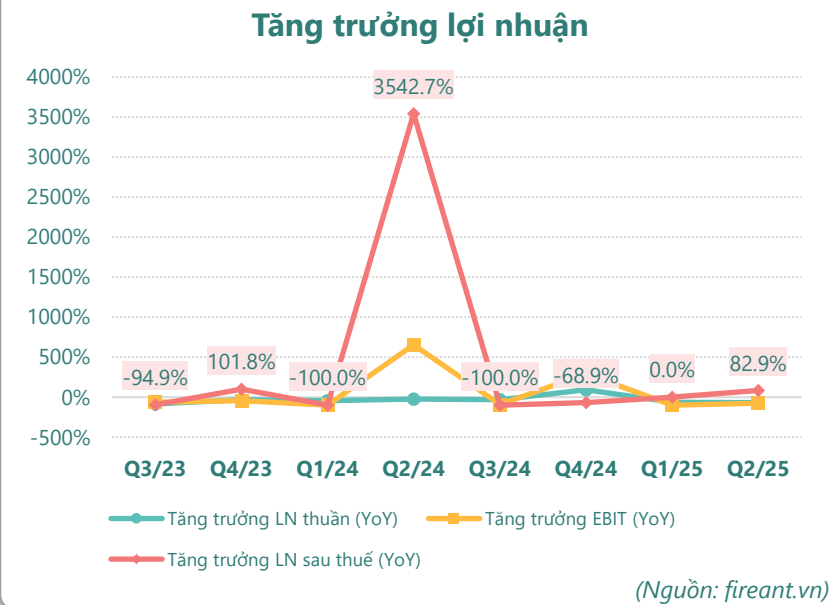
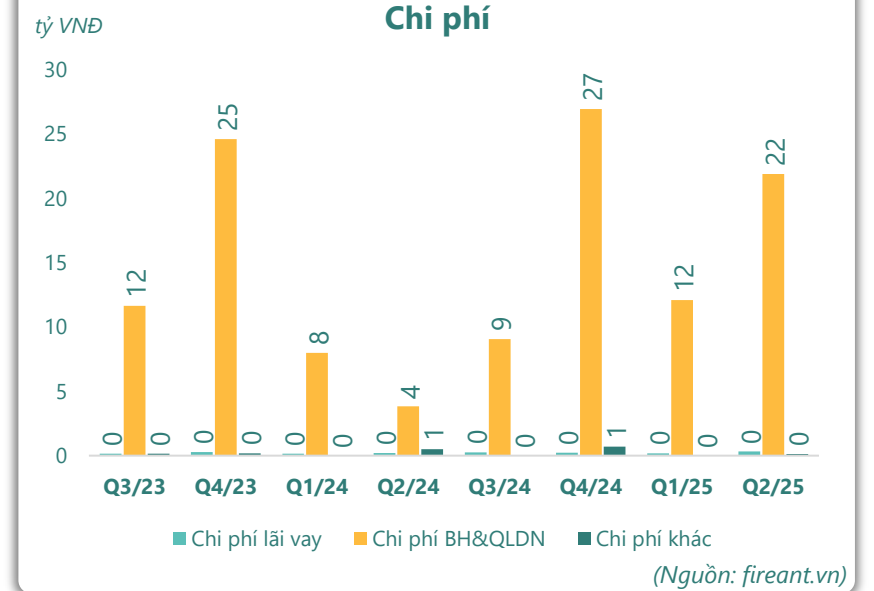
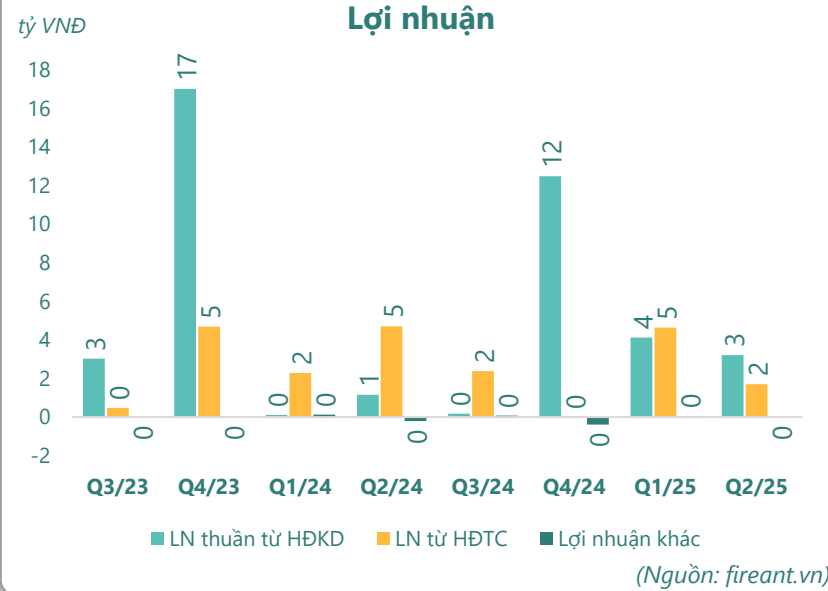
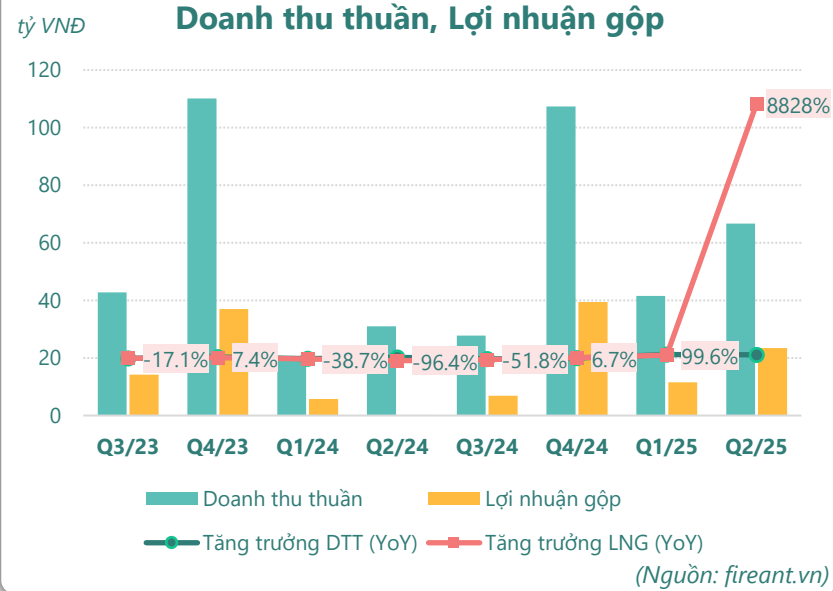
DT thuần 6T 2025
108
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 58.0 117%

LN thuần 6T 2025
7.35
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.09 485%

LN sau thuế 6T 2025
6.21
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.65 1018%



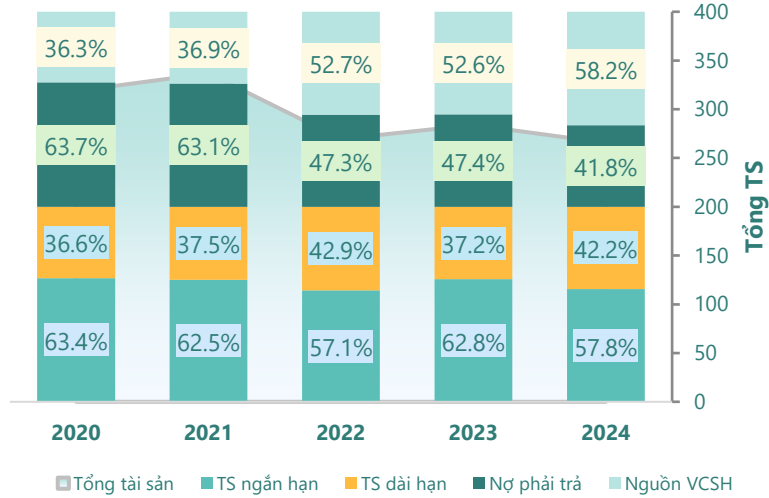
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

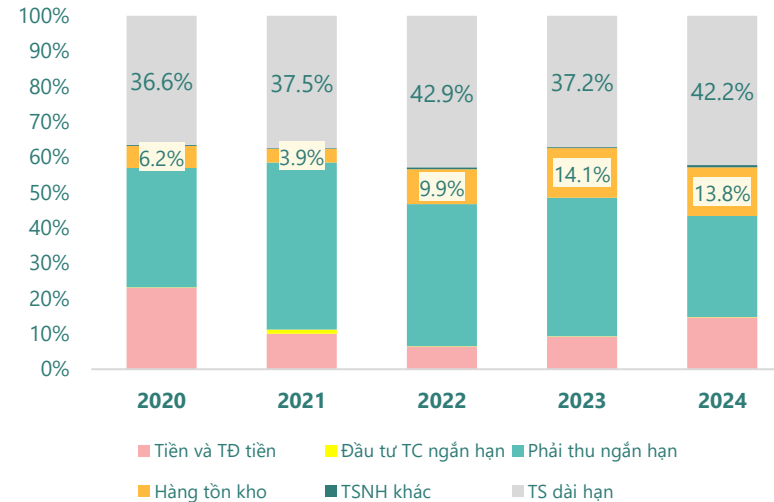
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

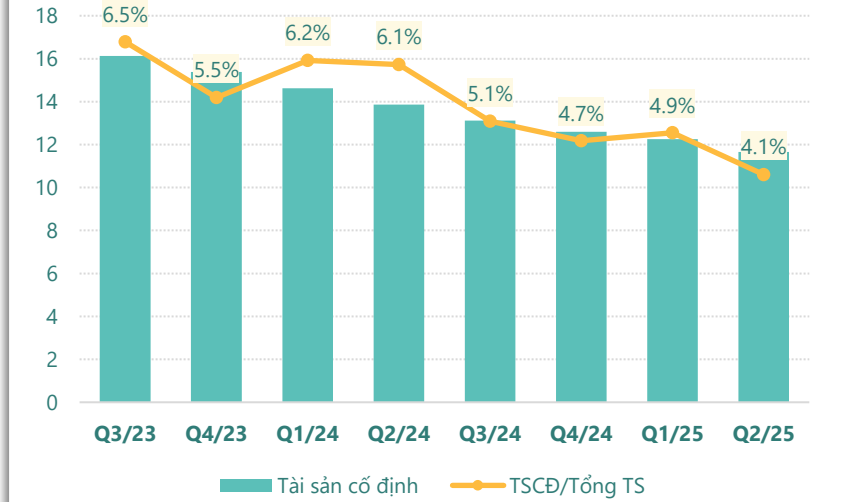
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

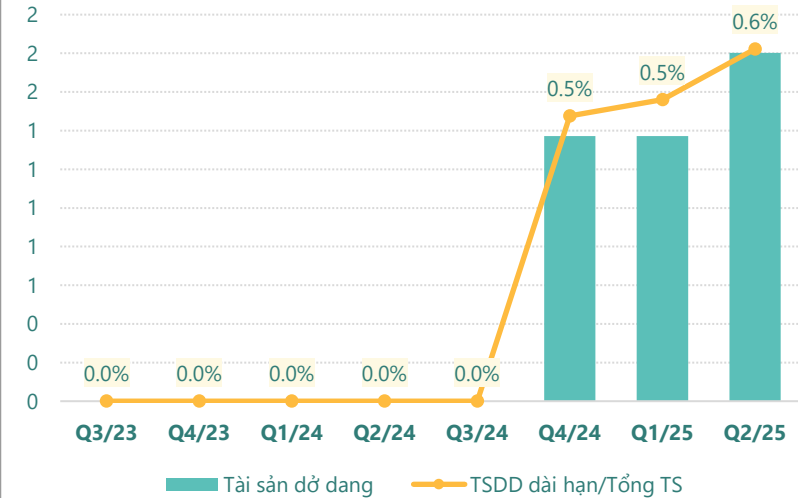
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

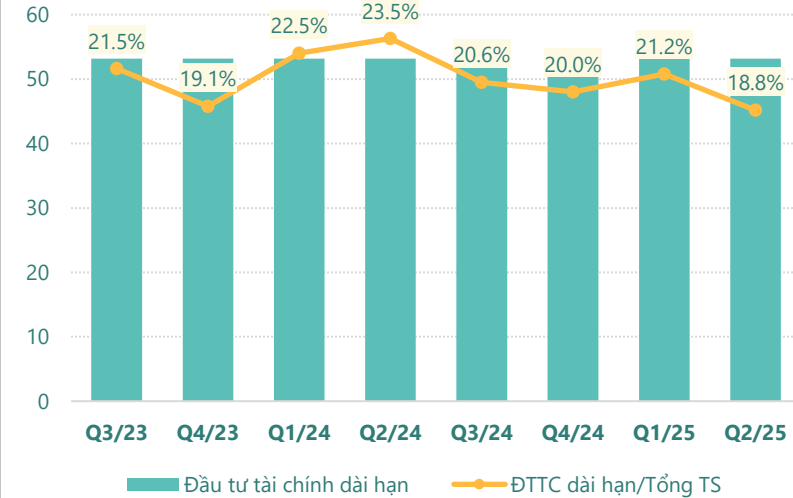
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

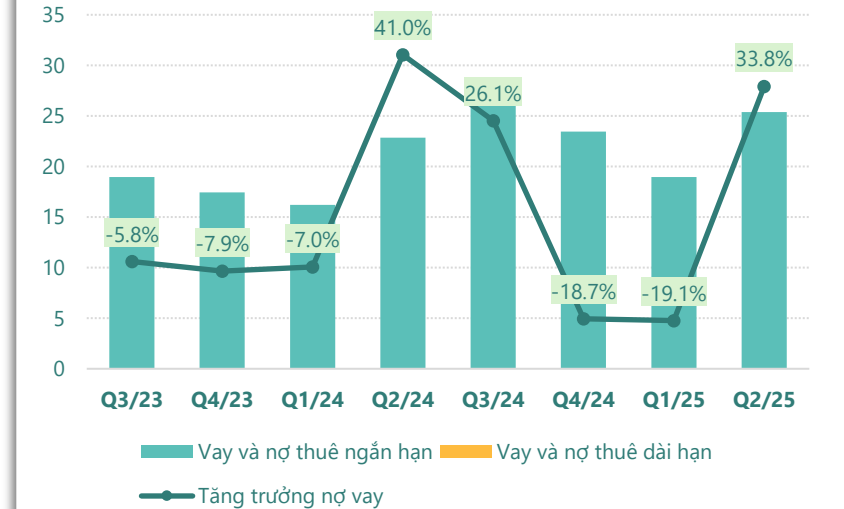
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

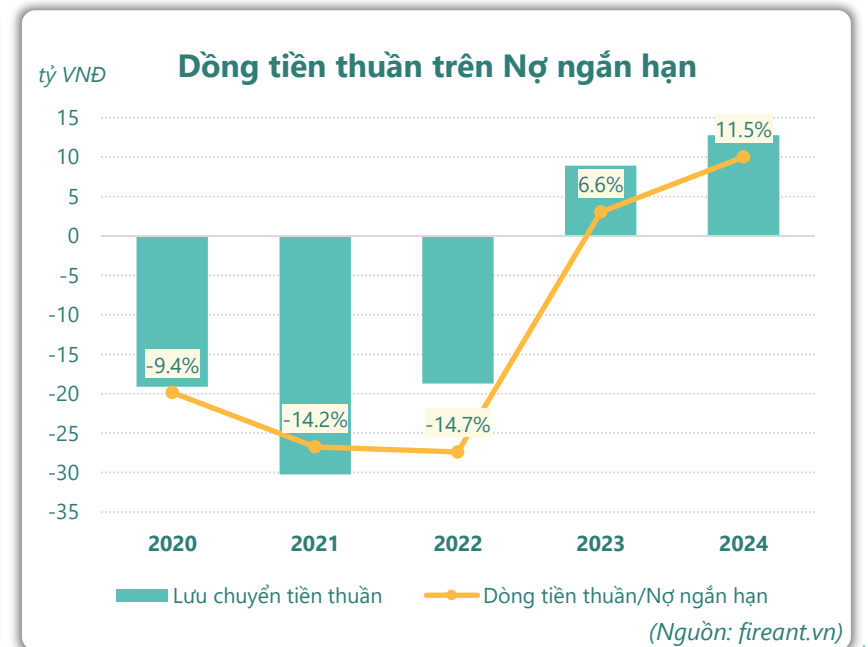
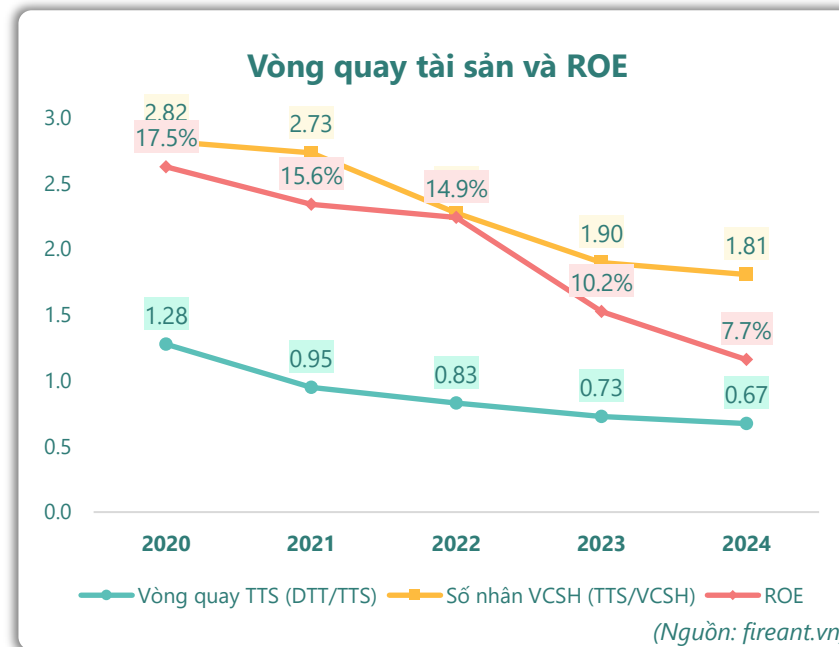
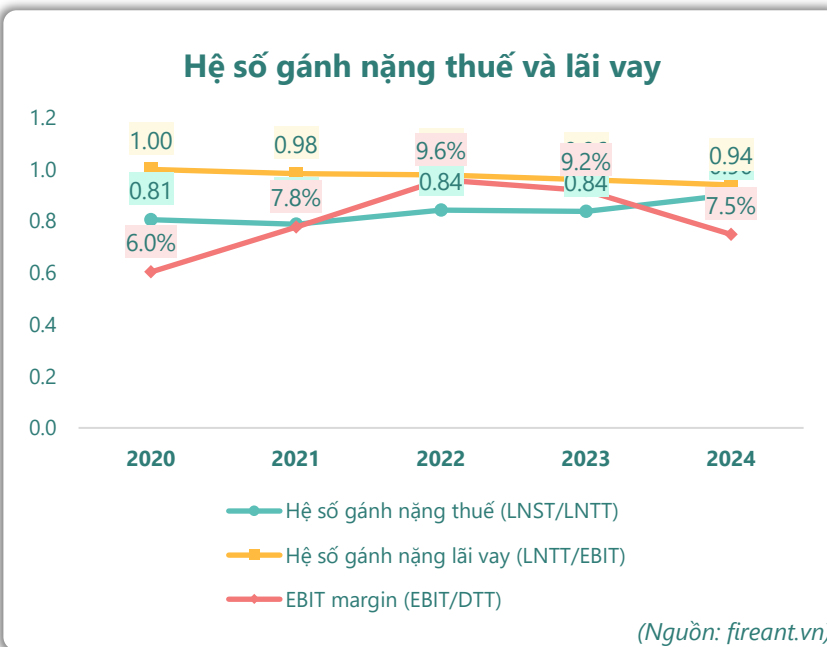
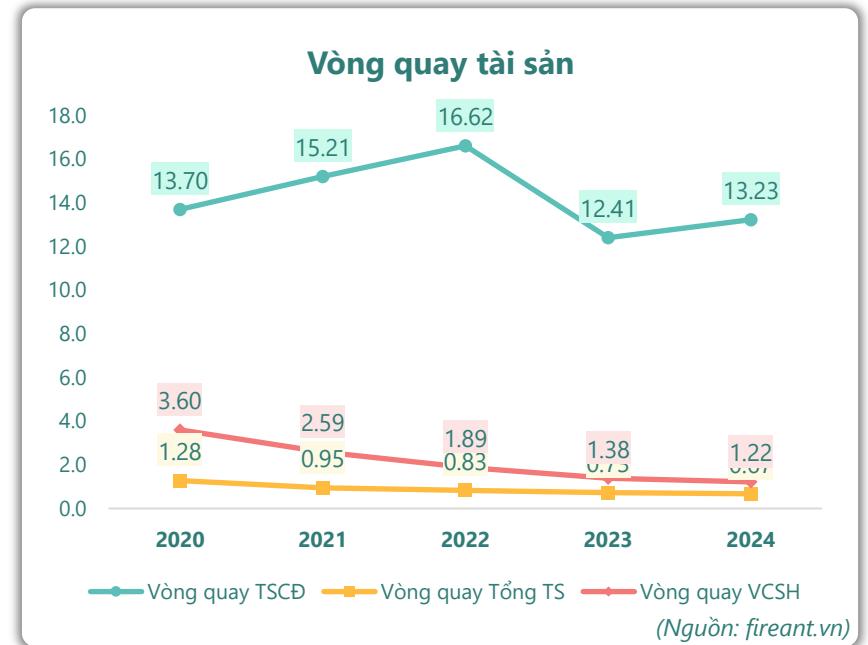
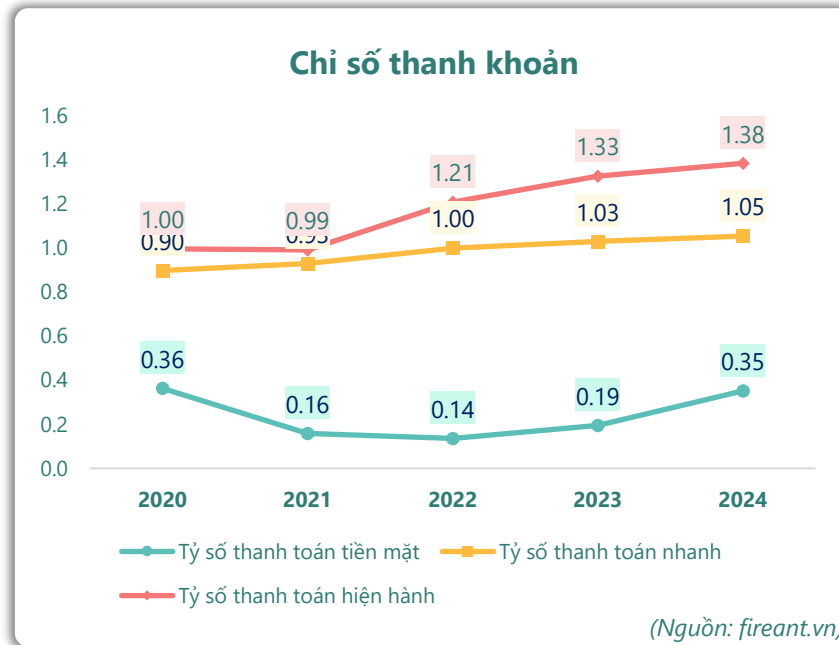
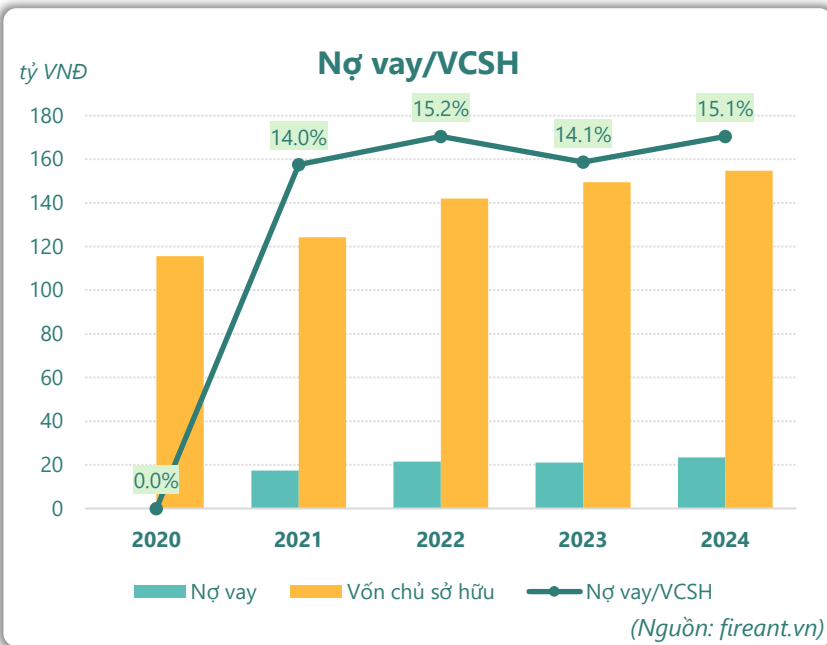
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	66.7	31.0	115%	108	50.0	117%
Giá vốn hàng bán	43.2	30.7	40.8%	73.3	43.9	66.7%
Lợi nhuận gộp	23.4	0.26	8908%	35.0	6.07	477%
Doanh thu HĐTC	2.93	5.15	-43.2%	8.01	7.75	3.4%
Chi phí TC	1.22	0.43	183%	1.66	0.74	123%
Chi phí lãi vay	0.32	0.20	58.3%	0.50	0.35	42.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	7.39	1.15	542%	10.8	2.04	428%
Chi phí QLDN	14.5	2.68	442%	23.2	9.78	138%
LN thuần từ HĐKD	3.21	1.15	180%	7.35	1.26	485%
Lợi nhuận khác	-0.02	-0.20	88.6%	0.02	-0.07	137%
LN trước thuế	3.19	0.95	236%	7.37	1.19	520%
Lợi nhuận sau thuế	2.03	0.32	535%	6.21	0.56	1018%
LNST của CĐ cty mẹ	2.03	0.32	535%	6.21	0.56	1018%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.30	-12.4	29.4	31.3	-19.9	4.76
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.60	4.72	2.78	-0.56	5.06	1.96
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.8	10.0	-22.8	-14.2	-10.3	12.2
Tiền đầu kỳ	26.2	10.7	13.1	22.5	38.9	13.8
Lưu chuyển tiền thuần	-15.5	2.32	9.40	16.5	-25.2	18.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0	0	0.11
Tiền cuối kỳ	10.7	13.1	22.5	38.9	13.8	32.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	282	266	6.3%
Tài sản ngắn hạn	172	154	11.7%
Tiền và tương đương tiền	32.7	38.9	-15.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.22	0.22	0.0%
Phải thu ngắn hạn	90.4	76.0	19.0%
Hàng tồn kho	46.3	36.6	26.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.78	1.73	3.1%
Tài sản dài hạn	111	112	-1.0%
Phải thu dài hạn	43.6	44.4	-1.8%
Tài sản cố định	11.6	12.6	-7.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.80	1.37	31.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	53.2	53.2	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.78	0.64	22.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	123	111	10.9%
Nợ ngắn hạn	123	111	10.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	25.4	23.4	8.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.3	15.4	6.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	159	155	3.1%
Vốn chủ sở hữu	159	155	3.1%
Vốn điều lệ	95.2	95.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

